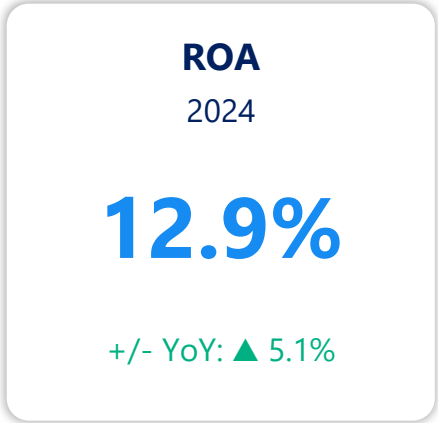
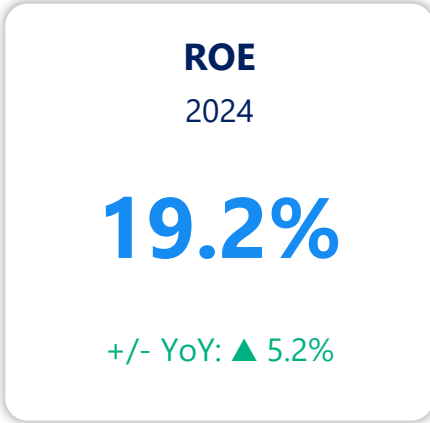
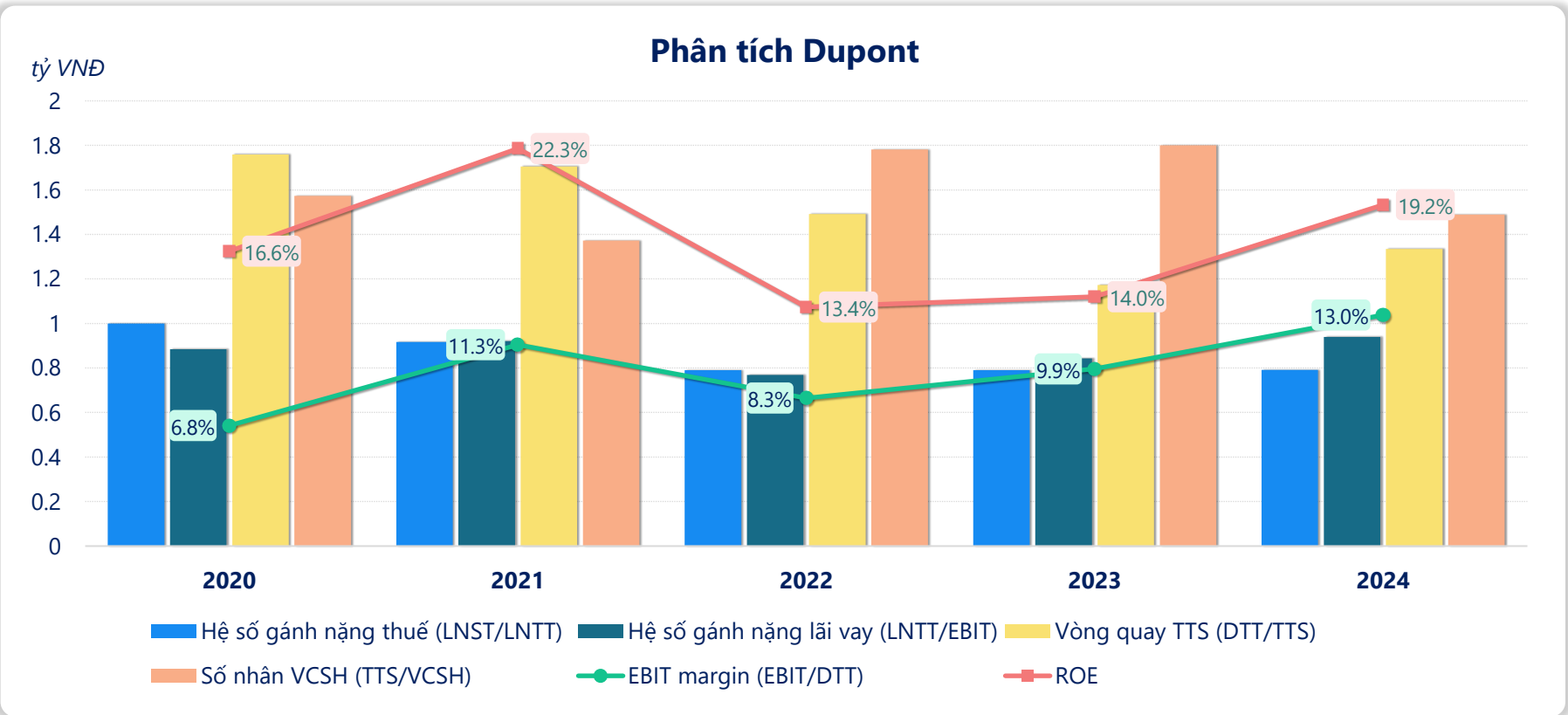
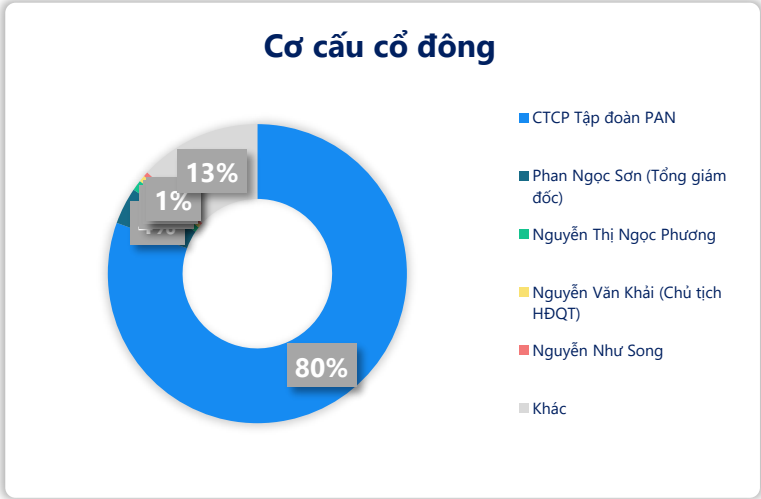


CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

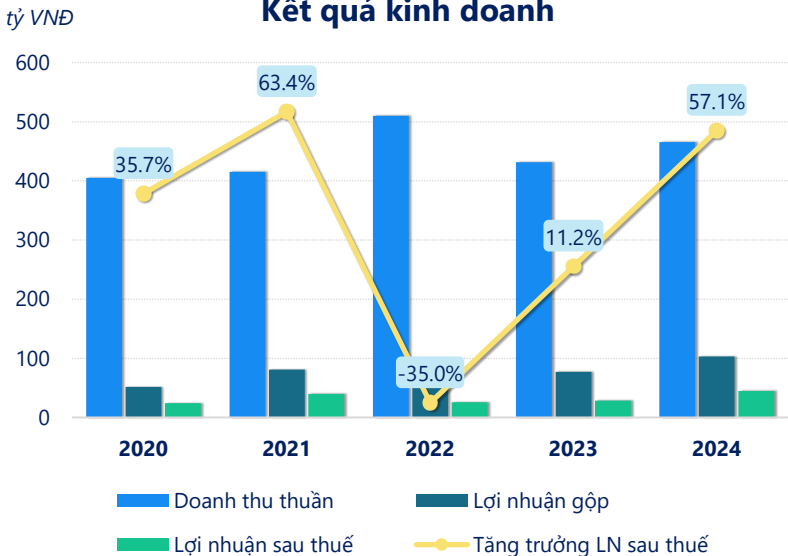
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,047 - 17,527
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		282
Số lượng CPLH (CP)		15,228,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,225
Sở hữu nước ngoài		2.6%
Beta		0.30
EPS		2,952
P/E		6.3

	YTD	1T	3T	6T
LAF		12.1%	17.1%	24.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)

Kết quả kinh doanh

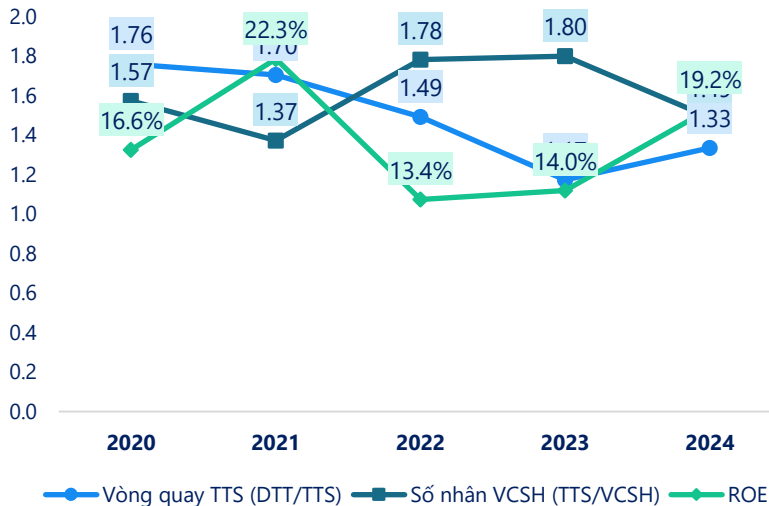


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

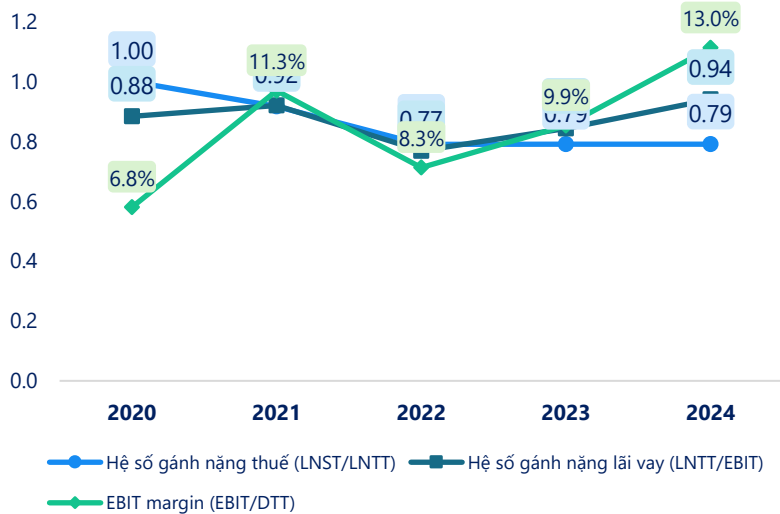
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **LAF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **466.0** tỷ đồng **tăng 7.99%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 57.1%** đạt **44.95** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

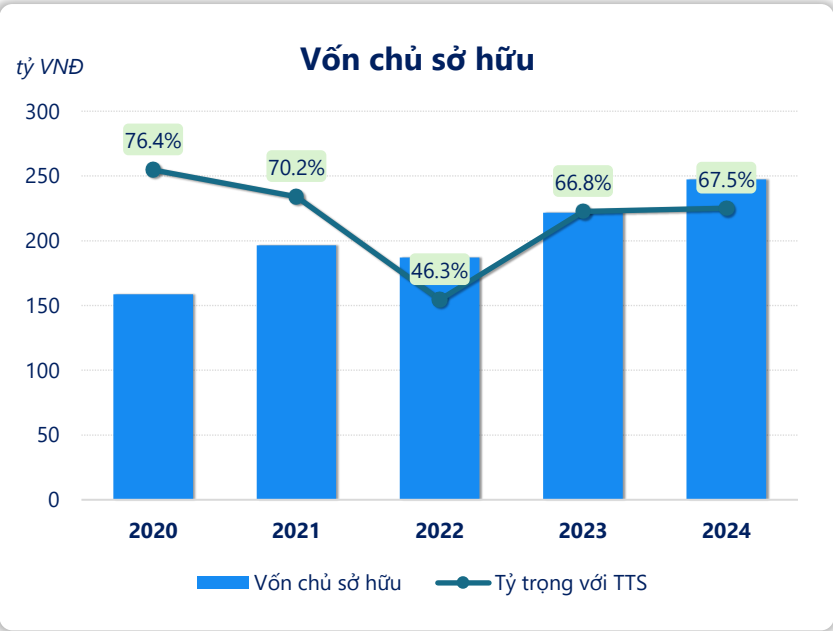
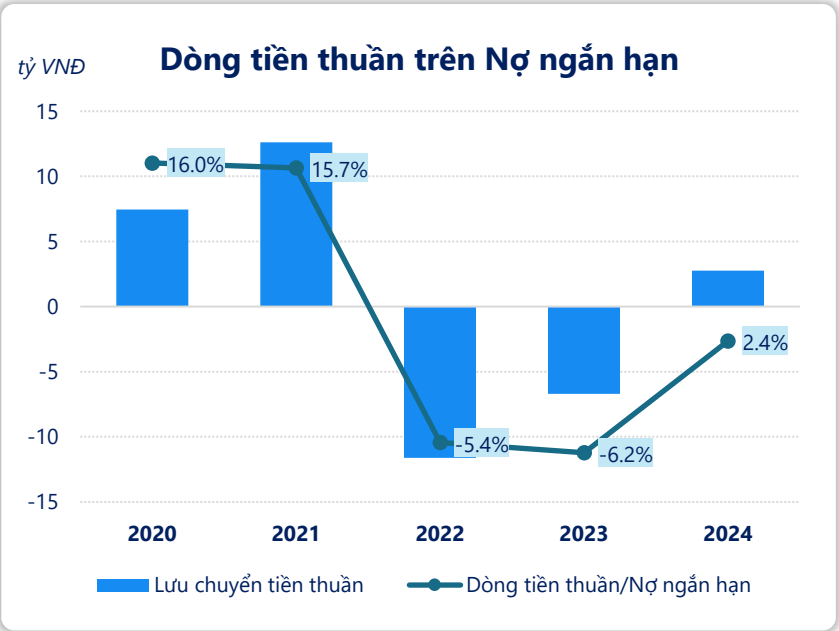
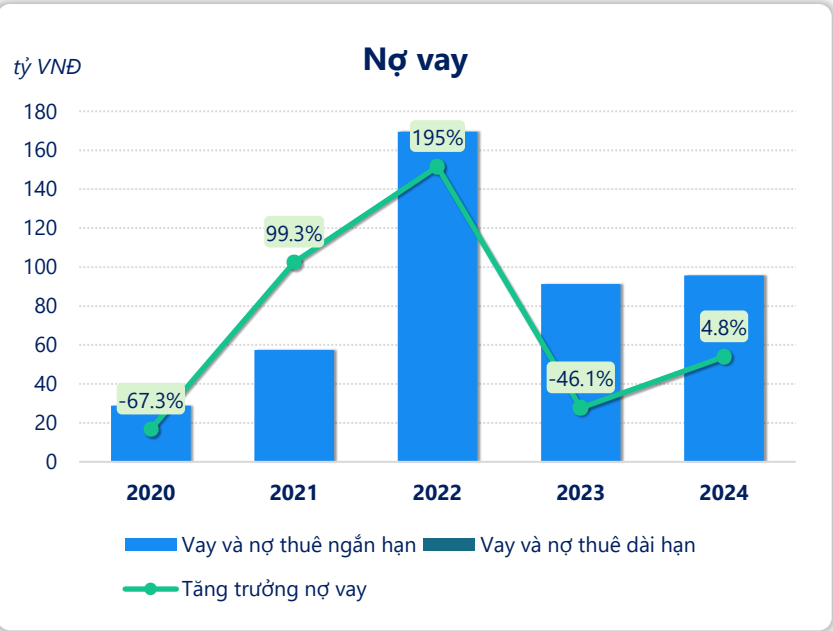
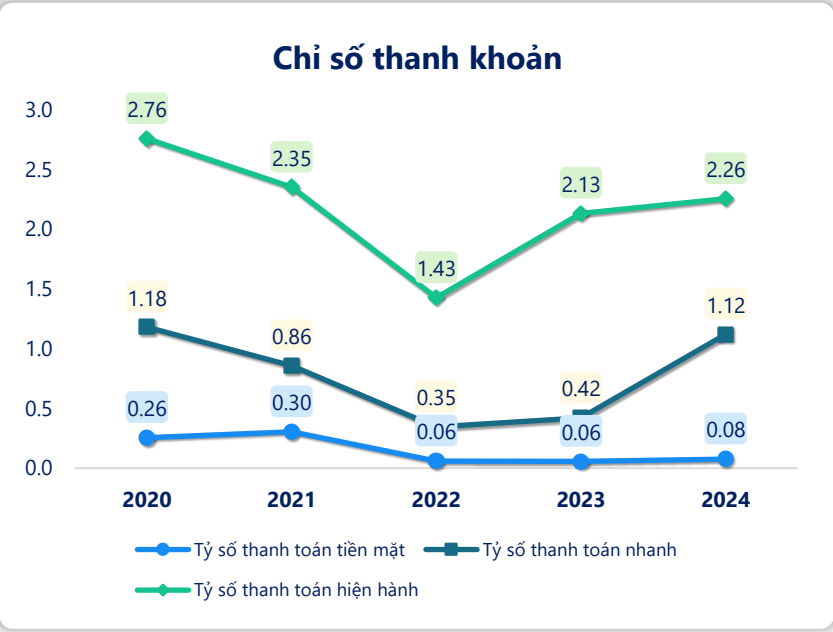
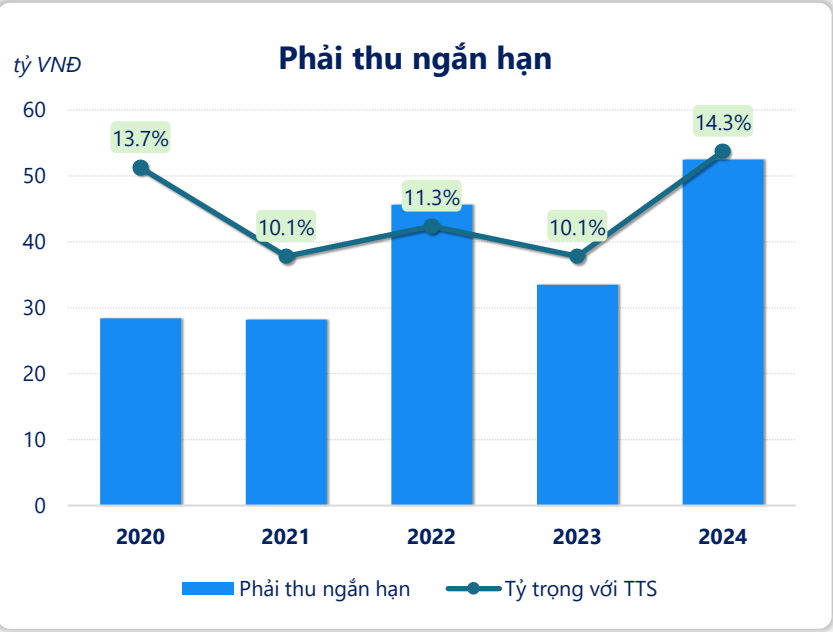
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.33**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	366	332	10.2%
Tài sản ngắn hạn	262	230	14.1%
Tiền và tương đương tiền	25.9	6.16	321%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.3	0.00	9933916%
Phải thu ngắn hạn	52.4	33.5	56.5%
Hàng tồn kho	132	185	-28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	5.80	104%
Tài sản dài hạn	104	102	1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.2	75.1	10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.74	13.2	-33.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.7	13.8	-15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	110	7.6%
Nợ ngắn hạn	116	108	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.6	91.2	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.69	7.43	-36.8%
Nợ dài hạn	2.51	2.64	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	222	11.5%
Vốn chủ sở hữu	247	222	11.5%
Vốn điều lệ	152	147	3.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	405	415	510	431	466
Giá vốn hàng bán	354	334	429	354	363
Lợi nhuận gộp	51.8	81.0	81.3	77.2	103
Doanh thu HĐTC	3.12	5.12	3.83	6.52	9.55
Chi phí TC	4.08	5.42	21.1	14.5	10.7
Chi phí lãi vay	3.18	3.73	9.81	6.72	3.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.6	15.2	13.1	14.7	16.0
Chi phí QLDN	14.8	20.5	17.1	17.3	26.6
LN thuần từ HĐKD	24.4	45.1	33.9	37.3	59.3
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.88	-1.30	-1.08	-2.43
LN trước thuế	24.3	43.2	32.6	36.2	56.8
Lợi nhuận sau thuế	24.3	39.6	25.7	28.6	45.0
LNST của CĐ cty mẹ	24.3	39.6	25.7	28.6	45.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.9	2.14	-103	101	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.8	-17.4	-14.7	-4.27	-87.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.6	27.9	106	-103	-16.6
Tiền đầu kỳ	4.47	11.9	24.5	12.8	6.16
Lưu chuyển tiền thuần	7.44	12.6	-11.6	-6.71	2.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.04	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	11.9	24.5	12.8	6.16	8.92